

Số: 1104/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 21 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh mục và dự toán duy trì
mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2019/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên

địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

Thực hiện Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 292/KH-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 45/TTr-STTTT ngày 15/5/2023; Báo cáo số 193/BC-STTTT ngày 15/5/2023 về kết quả thẩm định danh mục và dự toán Duy trì mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La, ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1642/STC-QLGCS ngày 11/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục và dự toán duy trì mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La, với những nội dung chính như sau:

1. Tên cơ quan chủ trì thuê dịch vụ: Sở Thông tin và Truyền thông

2. Địa điểm thực hiện: Tỉnh Sơn La

3. Nội dung và quy mô: Duy trì đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II tỉnh Sơn La, bao gồm:

- 01 đường truyền cho Trung tâm tích hợp dữ liệu
- 31 đường truyền cho các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
- 204 đường truyền cho UBND các xã, phường, thị trấn

4. Dự toán và danh mục thuê

4.1. Tổng dự toán: 3.156.756.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí thuê duy trì đường truyền (01 năm): 3.127.806.000 đồng.
- Chi phí tư vấn: 9.370.000 đồng.
- Chi phí khác (thẩm định giá, đăng báo): 19.580.000 đồng.

4.2. Danh mục (Chủng loại, số lượng và giá dự toán chi tiết): Có các phụ lục chi tiết kèm theo.

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước giao tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La (Sở Thông tin và Truyền thông đã phân bổ tại Quyết định số 355/QĐ-STTTT ngày 27/12/2022). 

6. Thời gian bắt đầu thực hiện: Năm 2023.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung trình phê duyệt danh mục và dự toán tại quyết định này, đồng thời chịu trách nhiệm trước kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật nhà nước; tổ chức triển khai thực hiện thuê dịch vụ công nghệ và thông tin đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và của tỉnh. Chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX. NQ. 03 bản chính.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu



Phụ lục I

**BẢNG MỤC VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT DUY TRÌ MẠNG TRUYỀN
SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG TỈNH SƠN LA**

(Kèm theo Quyết định số: **1104** /QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN HẠNG MỤC ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Ký hiệu, cách tính	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT	Tổng dự toán
I	Chi phí xây lắp				
II	Chi phí thiết bị				3.127.806.000
1	Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ duy trì mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La (theo kỳ thanh toán 01 năm)	Chi tiết tại phụ lục II, phụ lục III kèm theo	2.843.460.000	284.346.000	3.127.806.000
III	Chi phí tư vấn				9.370.000
1	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	(Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014)	6.250.000		6.250.000
2	Thẩm định hồ sơ mời thầu, Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		3.120.000		3.120.000
IV	Chi phí khác có liên quan				19.580.000
1	Thẩm định giá	Thực tế	17.500.000	1.750.000	19.250.000
2	Đăng báo đấu thầu	Thực tế	300.000	30.000	330.000
Tổng cộng:					3.156.756.000



Phụ lục II

**DỰ TOÁN HẠNG MỤC THUÊ ĐƯỜNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG
PHỤC VỤ DUY TRÌ MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG**

*(Kèm theo Quyết định số: **1104** /QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Chi phí
1	Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ duy trì mạng truyền số liệu chuyên dùng tỉnh Sơn La (theo kỳ thanh toán 01 năm), bao gồm: - 01 đường truyền cho Trung tâm tích hợp dữ liệu - 31 đường truyền cho các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố - 204 đường truyền cho UBND các xã, phường, thị trấn	Gói dịch vụ	01	3.127.806.000



Phụ lục III

**DANH MỤC CHI TIẾT THUÊ ĐƯỜNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG
PHỤC VỤ DUY TRÌ MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG**

(Kèm theo Quyết định số: **1104** /QĐ-UBND ngày **21** tháng **6** năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm/tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
1	Đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng cho Trung tâm tích hợp dữ liệu	1	≥20Mbps	4.031.500	12	48.378.000
2	Đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng cho các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	31			12	642.444.000
2.1	Văn phòng UBND tỉnh	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.2	Ban Dân tộc	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.3	Thanh tra tỉnh	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.4	Sở Công thương	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.6	Sở Giao thông vận tải	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.8	Sở Khoa học và Công nghệ	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.10	Sở Ngoại vụ	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.11	Sở Nội vụ	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000



	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
2.12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.13	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.14	Sở Tài chính	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.15	Sở Tư pháp	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.16	Sở Thông tin và Truyền thông	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.18	Sở Xây dựng	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.19	Sở Y tế	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.20	Ủy ban nhân dân thành phố Sơn La	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.21	Ủy ban nhân dân huyện Bắc Yên	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.22	Ủy ban nhân dân huyện Mai Sơn	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.23	Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.24	Ủy ban nhân dân huyện Mường La	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.25	Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.26	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.27	Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.28	Ủy ban nhân dân huyện Sốp Cộp	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000
2.29	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu	1	≥8Mbps	1.727.000	12	20.724.000





TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
2.3	Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ	1	$\geq 8\text{Mbps}$	1.727.000	12	20.724.000
2.31	Ủy ban nhân dân huyện Yên Châu	1	$\geq 8\text{Mbps}$	1.727.000	12	20.724.000
3	Đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng cho UBND các xã, phường, thị trấn					2.436.984.000
3.1	Thị trấn Bắc Yên	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.2	Xã Chiềng Sại	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.3	Xã Chim Vàn	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.4	Xã Hang Chú	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.5	Xã Háng Đồng	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.6	Xã Hồng Ngải	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.7	Xã Hua Nhân	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.8	Xã Làng Châu	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.9	Xã Mường Khoa	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.10	Xã Pắc Ngà	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.11	Xã Phiêng Ban	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.12	Xã Phiêng Côn	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.13	Xã Song Pe	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.14	Xã Tà Khoa	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.15	Xã Tà Xùa	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.16	Xã Xím Vàng	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.17	Thị trấn Hát Lót	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.18	Xã Chiềng Ban	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.19	Xã Chiềng Chăn	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.20	Xã Chiềng Chung	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.21	Xã Chiềng Dong	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000
3.22	Xã Chiềng Kheo	1	$\geq 2\text{Mbps}$	995.500	12	11.946.000





TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.23	Xã Chiềng Lương	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.24	Xã Chiềng Mai	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.25	Xã Chiềng Mung	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.26	Xã Chiềng Nôi	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.27	Xã Chiềng Sung	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.28	Xã Chiềng Ve	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.29	Xã Cò Nòi	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.30	Xã Hát Lót	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.31	Xã Mường Bằng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.32	Xã Mường Bon	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.33	Xã Mường Chanh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.34	Xã Nà Ôt	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.35	Xã Nà Pó	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.36	Xã Phiêng Cầm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.37	Xã Phiêng Păn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.38	Xã Tà Hộc	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.39	Thị trấn Mộc Châu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.40	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.41	Xã Chiềng Hắc	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.42	Xã Chiềng Khừa	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.43	Xã Chiềng Sơn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.44	Xã Đông Sang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.45	Xã Hua Păng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.46	Xã Lóng Sập	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.47	Xã Mường Sang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.48	Xã Nà Mường	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.49	Xã Phiêng Luông	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.50	Xã Quy Hướng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.51	Xã Tà Lai	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000



TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.52	Xã Tân Hợp	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.53	Xã Tân Lập	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.54	Thị trấn Ít Ong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.55	Xã Chiềng Ân	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.56	Xã Chiềng Công	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.57	Xã Chiềng Hoa	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.58	Xã Chiềng Lao	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.59	Xã Chiềng Muôn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.60	Xã Chiềng San	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.61	Xã Hua Trai	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.62	Xã Mường Bú	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.63	Xã Mường Chùm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.64	Xã Mường Trai	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.65	Xã Nậm Giôn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.66	Xã Nậm Păm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.67	Xã Ngọc Chiến	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.68	Xã Pi Toong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.69	Xã Tạ Bú	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.70	Thị trấn Phù Yên	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.71	Xã Bắc Phong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.72	Xã Đá Đỏ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.73	Xã Gia Phù	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.74	Xã Huy Bắc	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.75	Xã Huy Hạ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.76	Xã Huy Tân	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.77	Xã Huy Thượng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.78	Xã Huy Tường	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.79	Xã Kim Bon	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.80	Xã Mường Bang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.81	Xã Mường Cơi	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000



TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.82	Xã Mường Do	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.83	Xã Mường Lang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.84	Xã Mường Thái	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.85	Xã Nam Phong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.86	Xã Quang Huy	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.87	Xã Sập Xa	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.88	Xã Suối Bau	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.89	Xã Suối Tọ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.90	Xã Tân Lang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.91	Xã Tân Phong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.92	Xã Tường Hạ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.93	Xã Tường Phong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.94	Xã Tường Phù	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.95	Xã Tường Thượng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.96	Xã Tường Tiến	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.97	Xã Cà Nàng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.98	Xã Chiềng Bằng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.99	Xã Chiềng Khay	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.100	Xã Chiềng Khoang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.101	Xã Chiềng Ôn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.102	Xã Mường Chiên	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.103	Xã Mường Giàng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.104	Xã Mường Giôn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.105	Xã Mường Sại	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.106	Xã Nậm ét	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.107	Xã Pá Ma Pha Khinh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.108	Thị trấn Sông Mã	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.109	Xã Bó Sinh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.110	Xã Chiềng Cang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000





TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.111	Xã Chiềng En	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.112	Xã Chiềng Khoong	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.113	Xã Chiềng Khương	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.114	Xã Chiềng Phung	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.115	Xã Chiềng Sơ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.116	Xã Đứa Mòn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.117	Xã Huổi Một	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.118	Xã Mường Cai	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.119	Xã Mường Hung	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.120	Xã Mường Lầm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.121	Xã Mường Sai	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.122	Xã Nà Nghịu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.123	Xã Nậm Mẩn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.124	Xã Nậm Ty	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.125	Xã Pú Pầu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.126	Xã Yên Hưng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.127	Xã Dồm Cang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.128	Xã Mường Lạn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.129	Xã Mường Lèo	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.130	Xã Mường Và	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.131	Xã Nậm Lạnh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.132	Xã Púng Bánh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.133	Xã Sam Kha	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.134	Xã Sốp Cộp	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.135	Thị trấn Thuận Châu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.136	Xã Bản Lầm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.137	Xã Bó Mười	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.138	Xã Bon Phặng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000





TT	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.139	Xã Chiềng Bôm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.140	Xã Chiềng La	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.141	Xã Chiềng Ly	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.142	Xã Chiềng Ngâm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.143	Xã Chiềng Pắc	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.144	Xã Chiềng Pha	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.145	Xã Co Mạ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.146	Xã Co Tòng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.147	Xã É Tòng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.148	Xã Liệp Tè	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.149	Xã Long Hẹ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.150	Xã Muối Nội	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.151	Xã Mường Bám	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.152	Xã Mường É	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.153	Xã Mường Khiêng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.154	Xã Nậm Lầu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.155	Xã Noong Lay	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.156	Xã Pá Lông	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.157	Xã Phổng Lái	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.158	Xã Phổng Lãng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.159	Xã Phổng Lập	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.160	Xã Púng Tra	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.161	Xã Thôm Mòn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.162	Xã Tông Cọ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.163	Xã Tông Lạnh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.164	Xã Chiềng Khoa	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.165	Xã Chiềng Xuân	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.166	Xã Chiềng Yên	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.167	Xã Liên Hoà	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.168	Xã Lóng Luông	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000

TT	 Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm /tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.169	Xã Mường Men	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.170	Xã Mường Tè	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.171	Xã Quang Minh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.172	Xã Song Khủa	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.173	Xã Suối Bàng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.174	Xã Tân Xuân	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.175	Xã Tô Múa	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.176	Xã Vân Hồ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.177	Xã Xuân Nha	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.178	Thị trấn Yên Châu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.179	Xã Chiềng Đông	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.180	Xã Chiềng Hặc	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.181	Xã Chiềng Khoi	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.182	Xã Chiềng On	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.183	Xã Chiềng Păn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.184	Xã Chiềng Sàng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.185	Xã Chiềng Tương	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.186	Xã Lóng Phiêng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.187	Xã Mường Lựm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.188	Xã Phiêng Khoài	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.189	Xã Sập Vạt	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.190	Xã Tú Nang	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.191	Xã Viêng Lán	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.192	Xã Yên Sơn	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.193	Phường Chiềng An	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.194	Phường Chiềng Cơi	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.195	Phường Chiềng Lễ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.196	Phường Chiềng Sinh	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000



	Khoản mục	Số lượng	Băng thông	Đơn giá/điểm/tháng (đã gồm thuế VAT)	Thời gian (tháng)	Chi phí
3.197	Phường Quyết Tâm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.198	Phường Quyết Thắng	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.199	Phường Tô Hiệu	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.200	Xã Chiềng Cọ	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.201	Xã Chiềng Đen	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.202	Xã Chiềng Ngần	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.203	Xã Chiềng Xôm	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
3.204	Xã Hua La	1	≥2Mbps	995.500	12	11.946.000
Tổng cộng: (1 + 2 + 3)						3.127.806.000

